

Thứ năm, ngày 7 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Sắc xanh kéo dài

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/1/2021			•
Tuần 4/1-8/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã vượt ngưỡng 1,150 điểm trong phiên hôm nay và đang hướng tới ngưỡng cân tâm lý tiếp theo tại 1,200 điểm. Dòng tiền đầu tư lan tỏa mạnh vào thị trường khi có đến 18/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản thị trường giảm nhẹ, biên độ thị trường thu hẹp và độ rộng thị trường tích cực vẫn đều đang duy trì nhịp tăng điểm của VN-Index. Tuy nhiên, khối ngoại đã quay trở lại bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Dòng tiền nội tại ổn định và mức thanh khoản cao sẽ tiếp tục ủng hộ VN-Index giữ vững vị thế trên ngưỡng 1,150 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 7/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Dầu khí_3.4%**

Phân tích kỹ thuật: HAG_Bứt phá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+13.28** điểm, đóng cửa **1,156.49** điểm. HNX-Index **+4.55** điểm, đóng cửa **216.23** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.99)**, **TCB (+1.32)**, **NVL (+1.22)**, **GAS(+1.19)**, **MSN(+1.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.49)**; **BCM (-0.17)**; **EIB(-0.13)**; **SAB(-0.12)**; **VIB(-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,914** tỷ đồng, **-3.8%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 13.05 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **302** mã tăng, 53 mã tham chiếu và **142** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-302.88** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-253.2 tỷ)**, **VCI (-88.5 tỷ)** và **SSI (-64.1 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-22.50** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1156.49**
Giá trị: 15317.15 tỷ **13.28 (1.16%)**
Khối ngoại (ròng): -302.88 tỷ

HNX-INDEX **216.23**
Giá trị: 771.04 tỷ **4.55 (2.15%)**
Khối ngoại (ròng): -22.5 tỷ

UPCOM-INDEX **75.38**
Giá trị: 896.8 tỷ **0.56 (0.75%)**
Khối ngoại (ròng): -17.61 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	51.0	0.65%
Giá vàng	1,922	0.16%
Tỷ giá USD/VND	23,082	-0.05%
Tỷ giá EUR/VND	28,512	0.17%
Tỷ giá JPY/VND	22,333	-0.33%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	21.54%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-5.77%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	82.5	HPG	-253.2
MBB	69.1	VCI	-88.5
HDB	67.4	SSI	-64.1
NVL	44.9	VND	-55.4
FUEVFVNI	37.7	VHM	-44.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_3.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	12/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Dầu khí	3.4%	7.9%	7.9%	7.9%	7.9%	7.9%	28.6%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.5%	9.7%	9.7%	9.7%	9.7%	9.7%	15.6%
VN FinSelect	2.2%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	15.6%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.2%	9.1%	9.1%	9.1%	9.1%	9.1%	10.9%
Corona Avengers	2.0%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	16.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.8%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	11.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.7%	6.7%	6.7%	6.7%	6.7%	6.7%	11.9%
Ngân Hàng	1.4%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%
VN Diamond	1.4%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	13.6%
EVFTA	1.4%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	23.1%
Xây dựng	1.2%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	10.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.2%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	13.5%
Nước & Năng lượng	1.2%	3.2%	3.2%	3.2%	3.2%	3.2%	13.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	9.9%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.9%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	21.5%
Hàng tiêu dùng	0.9%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	10.0%
FTSE Việt Nam	0.8%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	10.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.7%	5.9%	5.9%	5.9%	5.9%	5.9%	15.5%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.6%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	7.8%
Chiến tranh thương mại	0.5%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	11.7%
Lãi suất giảm	0.4%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	17.8%
Cổ phiếu ngành Dược	0.4%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	15.5%
Vật liệu Xây dựng	0.3%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	11.5%
Stay-at-home	0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	7.0%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.0%	3.3%	3.3%	3.3%	3.3%	3.3%	22.0%
Đầu tư công	-0.2%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	20.9%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M12	1.4%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	1.5%
M31	1.2%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	7.0%
S11	1.2%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	8.9%
L32	1.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	11.1%
L11	1.1%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	2.7%
S21	1.1%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	10.2%
M22	0.9%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.7%
S32	0.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	12.3%
L22	0.7%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	15.8%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.7%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	22.7%
MID1	1.3%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	5.9%
HIGH3	0.5%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	8.8%

INDEX							
VNINDEX	1.2%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	3.8%
VN30INDEX	1.5%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	7.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	12	14	12	14	12	14
Mục tiêu	9	3	6	5	4	5	4
Rủi ro	3	2	1	1	2	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 7/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	50.88	0.49%	5.10%	9.60%	-7.47%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	54.53	0.42%	5.60%	10.90%	-7.73%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	147.81	0.21%	5.50%	15.60%	-4.31%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1917.51	-0.06%	1.00%	2.90%	22.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.01	-1.01%	2.30%	10.30%	49.44%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1364.00	0.18%	4.90%	17.10%	40.04%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	645.25	-0.35%	0.70%	12.10%	10.82%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.65	-0.06%	3.70%	5.90%	-1.36%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	232.22	0.45%	3.10%	-5.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.25	0.81%	8.00%	10.50%	12.69%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	120.90	-3.36%	-3.60%	0.70%	-9.71%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8037.50	0.44%	2.30%	4.80%	30.10%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	682.55	0.69%	4.80%	15.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	711.34	1.62%	5.20%	11.90%			
Nhôm	USD/ton	2038.50	-0.10%	2.40%	-0.80%	13.22%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	160.69	0.73%	7.40%	15.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	79.45	-1.12%	-5.60%	6.90%	6.07%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 70 US cent hay 1.3% lên 54.30 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 72 US cent hay 1.5% lên 50.63 USD/thùng.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ cho biết tồn kho dầu thô của nước này giảm mạnh trong khi tồn kho nhiên liệu tăng và năm 2020 đã kết thúc với nhu cầu tổng thể giảm mạnh do đại dịch Covid-19. Dự trữ dầu thô giảm 8 triệu thùng trong tuần kết thúc vào ngày 1/1, xuống 485.5 triệu thùng.
- Sản lượng dầu của OPEC tăng tháng thứ 6 liên tiếp trong tháng 12/2020 lên 25.59 triệu thùng/ngày, bởi việc tiếp tục tăng sản lượng của Lybia và những nơi khác.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 2.1% xuống 1,907.75 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 2.3% xuống 1,908.6 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0.3% lên 1,033.5 CNY/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải giảm 0.3% trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0.4%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka giảm 1.1 JPY hay 0.5% xuống 238 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0.8% lên 14,375 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 0.13 US cent hay 0.8% lên 16.25 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 6.1 USD hay 1.4% lên 443.4 USD/tấn. Các đại lý cho biết nguồn cung khan hiếm ít nhất tới tháng 4 khi sản lượng của Brazil có thể bắt đầu tăng trở lại. Tuy nhiên, giá tăng có thể sẽ dẫn tới sự gia tăng xuất khẩu từ Ấn Độ nơi sản lượng đã cao hơn nhiều so với mức đầu năm.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 4.2 US cent hay 3.5% xuống 1.209 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 9 USD hay 0.66% xuống 1,356 USD/tấn.

	7/1	% 7/1	6/1	% 6/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1156.49	1.16%	1143.21	0.94%	5.37%	12.28%
S&P 500			3748.14	0.57%	0.57%	2.22%
HĐTL S&P500	3760.75	0.54%	3740.50	0.60%	0.98%	1.92%
Shang- hai	3576.21	0.71%	3550.88	0.63%	4.74%	4.67%
Euro Stoxx	3613.70	0.07%	3611.08	1.78%	1.18%	2.10%

Phân tích kỹ thuật

HAG_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tiệm cận vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: HAG đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn tích lũy ngắn hạn trong nửa cuối tháng 12. Thanh khoản gia tăng trở lại trong phiên hôm nay đã đẩy cổ phiếu đóng cửa với mức tăng kịch trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu có thể duy trì được đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HAG nằm tại khu vực xung quanh 5.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 6.3, cắt lỗ nếu ngưỡng 5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

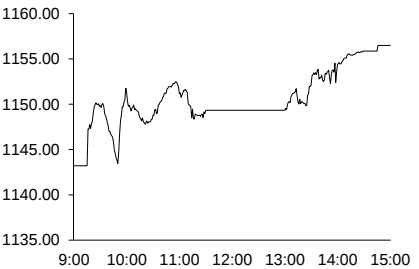
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-0.70%
Viễn thông	0.00%
Bán lẻ	0.11%
Xây dựng và Vật liệu	0.14%
Công nghệ Thông tin	0.28%
Tài nguyên Cơ bản	0.31%
Truyền thông	0.32%
Bất động sản	0.70%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.75%
Y tế	0.82%
Du lịch và Giải trí	0.86%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.91%
Bảo hiểm	0.98%
Ô tô và phụ tùng	1.01%
Dầu khí	1.21%
Thực phẩm và đồ uống	1.42%
Ngân hàng	1.78%
Dịch vụ tài chính	2.01%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.02%

Hình 1

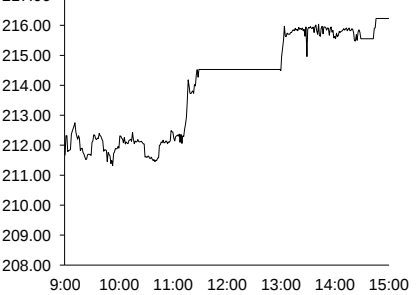
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

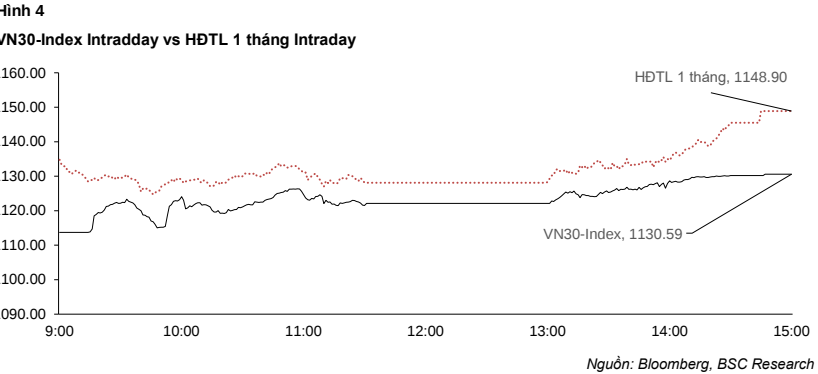
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	31.8	1	3.92%	Có thể tiếp tục mua
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	9.7	2	12.66%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.4	3	11.63%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	25.1	7	0.80%	Có thể tiếp tục mua
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	21.1	14	8.43%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	33.8	15	6.96%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	15.9	16	5.65%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	25.9	20	12.12%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19.2	21	14.97%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	10.65	22	25.00%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	71.3	28	11.76%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	19	31	12.09%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	38.85	34	13.60%	Cần nhắc không mua thêm (**)
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	10.6	50	13.98%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	110.4	100	2.03%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	30.2	115	14.01%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	TP	35	21.99%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	16	0	10.60%	0.00%	10.60%	30
Cổ phiếu đã chốt	96	37	12.45%	-7.41%	6.92%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1148.90	2.12%	18.31	5.8%	172,555	1/21/2021	14
VN30F2102	1149.50	2.06%	18.91	-8.1%	612	2/18/2021	42
VN30F2103	1145.50	1.64%	14.91	-7.8%	59	3/18/2021	70
VN30F2106	1153.00	2.17%	22.41	-44.9%	54	6/17/2021	161

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +16.87 điểm lên 1130.59 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, NVL, MSN, HDB, MBB tác động mạnh đến đà tăng của VN30. VN30 giằng co quanh 1120 điểm đầu phiên sáng trước khi tăng tích cực trong phiên chiều lên quanh 1130 điểm. Thanh khoản tăng, VN30 có thể vận động tăng lên 1150 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VM30F2101 và VN30F2102 đang tăng, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL2003	6/11/2021	155	8:1	854,000	16.90%	1,000	2,310	24.86%	904	2.56	73,979	63,979	71,300
CHDB2007	4/27/2021	110	3.85:1	523,600	33.77%	1,300	3,400	9.32%	345	9.85	26,363	21,363	26,800
CTCB2010	4/1/2021	84	2:1	506,200	33.48%	2,000	6,740	7.67%	6,668	1.01	25,500	21,500	34,600
CSTB2007	4/27/2021	110	2:1	691,100	35.14%	1,500	3,840	4.92%	3,828	1.00	13,999	10,999	18,450
CMBB2011	3/12/2021	64	0.82:1	248,400	27.27%	3,800	10,250	4.70%	10,228	1.00	19,800	16,000	25,900
CSTB2013	3/12/2021	64	1:1	390,000	35.14%	3,200	6,480	4.52%	6,550	0.99	15,200	12,000	18,450
CSTB2010	6/11/2021	155	2:1	891,100	35.14%	1,100	3,430	3.94%	3,361	1.02	14,199	11,999	18,450
CVRE2014	5/4/2021	117	1:1	229,200	32.78%	4,600	7,700	3.91%	7,124	1.08	32,100	27,500	33,900
CMBB2009	4/1/2021	84	3.27:1	529,500	27.27%	1,700	5,600	3.70%	3,557	1.57	22,400	19,000	25,900
CVPB2012	4/1/2021	84	2:1	321,100	36.24%	2,000	6,250	2.80%	6,081	1.03	27,000	23,000	34,900
CVRE2009	4/27/2021	110	5:1	1,449,600	32.78%	1,400	1,330	2.31%	937	1.42	37,999	30,999	33,900
CVIC2006	4/1/2021	84	3.27:1	952,100	25.18%	1,700	2,730	2.25%	2,414	1.13	104,000	87,000	110,100
CFPT2012	5/4/2021	117	5:1	949,400	23.27%	1,500	2,830	1.43%	2,484	1.14	58,500	51,000	62,500
CHPG2017	2/18/2021	42	1:1	442,200	32.21%	1,000	3,840	0.00%	3,517	1.09	32,888	28,888	42,800
CFPT2016	6/22/2021	166	5:1	1,039,800	23.27%	2,580	3,210	-0.62%	2,758	1.16	62,900	50,000	62,500
CHPG2010	4/5/2021	88	8:1	683,400	32.21%	1,800	5,230	-1.32%	2,546	2.05	32,969	27,079	42,800
CTCB2013	5/4/2021	117	1:1	135,700	33.48%	4,700	12,250	-2.00%	11,971	1.02	27,700	23,000	34,600
CVHM2007	2/8/2021	32	5:1	1,168,800	28.74%	2,900	4,020	-5.63%	4,023	1.00	89,500	75,000	94,800
CVPB2016	5/4/2021	117	0.82:1	214,500	36.24%	4,800	9,090	-9.10%	8,577	1.06	31,800	27,000	34,900
Tổng				12,219,700	30.55%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 7/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CNVL2002 và CNVL2003 tăng mạnh lần lượt là 29.68% và 24.86%. CVPB2016 giảm mạnh -9.10%. Giá trị giao dịch giảm -24.09%. CVHM2007 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.41% thị trường.
- CVRE2008, CSTB2012, CTCB2009, CHPG2023, và CSTB2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	120.8	-0.4%	1.2	2,377	5.9	8,517	14.2	3.6	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	81.6	0.5%	1.2	807	2.1	4,592	17.8	3.7	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	67.0	0.8%	1.5	2,162	2.6	1,731	38.7	2.5	28.4%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.9	-0.9%	0.4	320	0.1	2,729	12.1	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	110.1	-0.1%	0.8	16,192	4.1	2,660	41.4	4.3	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	33.9	2.1%	1.1	3,349	13.0	1,001	33.9	2.7	30.7%	8.1%
VHM	Bất động sản	94.8	0.0%	1.1	13,559	12.0	6,895	13.7	4.2	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	17.4	1.8%	1.4	391	5.0	(151)		1.4	35.7%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	34.4	1.2%	1.4	896	20.3	1,834	18.8	2.2	46.3%	11.5%
VCI	Chứng khoán	61.4	0.7%	1.0	442	7.0	3,770	16.3	2.5	28.7%	15.9%
HCM	Chứng khoán	32.3	2.2%	1.6	428	5.6	1,705	18.9	2.2	47.5%	11.8%
FPT	Công nghệ	62.5	0.2%	0.8	2,130	5.8	4,236	14.8	3.3	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	60.0	-1.3%	0.4	714	0.0	4,812	12.5	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	92.7	2.5%	1.4	7,714	5.7	4,752	19.5	3.8	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	55.6	0.5%	1.5	2,946	1.8	681	81.6	3.3	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	20.1	5.2%	1.5	418	11.2	1,621	12.4	0.8	10.8%	6.3%
BSR	Dầu khí	10.9	4.8%	0.8	1,469	6.5	898	12.1	1.0	41.1%	8.5%
DHG	Dược	108.3	1.9%	0.4	616	0.2	5,405	20.0	4.2	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.1	1.3%	0.5	325	3.0	2,011	9.5	0.9	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.1	0.0%	0.5	323	2.0	858	16.4	1.1	2.9%	7.4%
VCB	Ngân hàng	107.0	1.9%	1.1	17,254	4.1	4,630	23.1	4.2	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.9	0.2%	1.4	8,551	3.6	2,126	23.0	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	38.9	2.6%	1.2	6,289	18.1	2,948	13.2	1.7	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	34.9	1.5%	1.2	3,725	7.1	4,111	8.5	1.7	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	25.9	2.4%	1.1	3,152	21.0	2,968	8.7	1.6	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	29.9	0.0%	0.9	2,810	15.1	3,109	9.6	2.0	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	61.8	-1.7%	0.8	220	1.4	6,186	10.0	2.1	83.0%	20.7%
NTP	Nhựa	36.9	0.8%	0.4	189	0.1	3,820	9.7	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	22.6	0.9%	0.4	1,080	1.5	356	63.5	1.8	11.7%	2.9%
HPG	Thép	42.8	0.0%	1.2	6,166	40.4	3,241	13.2	2.6	32.9%	21.3%
HSG	Thép	24.1	1.7%	1.5	466	8.2	2,507	9.6	1.6	11.9%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	110.4	0.5%	0.7	10,030	11.8	4,784	23.1	7.9	57.9%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	197.8	-0.4%	0.8	5,515	1.1	6,312	31.3	6.4	63.2%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	92.0	4.2%	1.0	4,699	11.9	2,067	44.5	5.3	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.3	0.0%	1.0	570	2.8	702	30.3	1.8	7.2%	5.5%
ACV	Vận tải	81.2	-0.4%	0.8	7,686	0.6	3,450	23.5	4.8	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	124.6	0.7%	1.1	2,838	3.3	(1,528)		4.7	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.6	1.6%	1.7	1,764	2.1	(7,345)		6.0	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	34.0	1.8%	0.9	446	8.4	1,179	28.8	1.7	38.8%	5.8%
PVT	Vận tải	14.8	2.4%	1.2	208	3.9	1,709	8.7	1.0	14.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	86.9	-0.1%	1.1	586	1.4	8,260	10.5	3.6	3.5%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	28.0	0.9%	0.7	546	0.1	1,411	19.8	2.0	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.0	0.5%	0.9	315	1.3	1,762	10.8	1.3	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	75.8	-0.5%	1.1	251	4.3	7,505	10.1	0.7	46.4%	6.9%
CII	Xây dựng	22.2	-0.4%	0.3	231	2.9	114	194.5	1.0	28.5%	0.5%
REE	Điện	51.0	2.0%	-1.4	685	1.4	4,599	11.1	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.3	-0.6%	-0.4	194	0.3	2,241	10.4	1.1	13.7%	11.8%
POW	Điện	14.0	0.7%	0.6	1,425	11.3	679	20.6	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	24.9	0.8%	0.5	311	0.7	2,103	11.8	1.7	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	27.0	3.1%	0.9	551	9.3	879	30.7	1.3	15.5%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	44.0	-1%	1.0	1,980	0.2			3.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	107.00	1.90	2.00	889000
TCB	34.60	4.22	1.32	16.39MLN
NVL	71.30	6.90	1.22	8.66MLN
GAS	92.70	2.54	1.19	1.45MLN
MSN	92.00	4.19	1.17	3.03MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.49	6.32MLN	1.11MLN
BCM	0.00	-0.17	86300	607060
EIB	0.00	-0.13	475500	373600
SAB	0.00	-0.12	129900	192700
VIB	0.00	-0.11	1.04MLN	611640

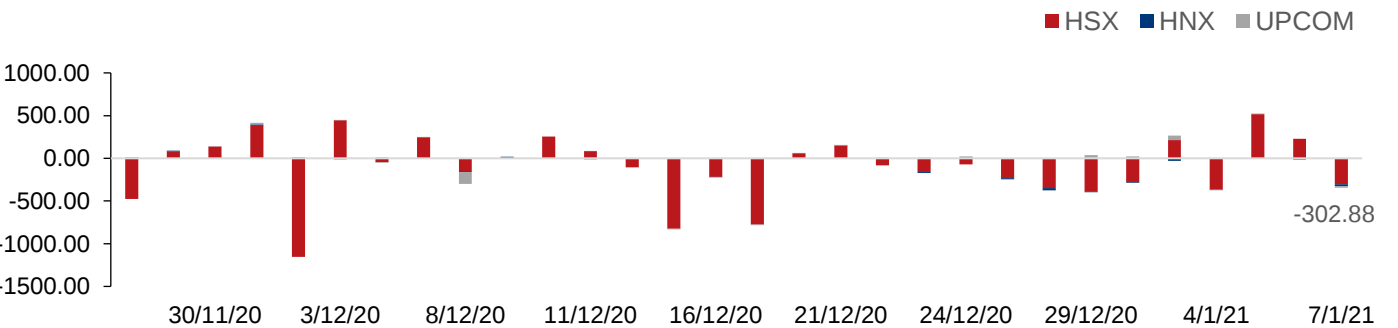
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNH	32.10	7.00	0.02	382300.00
TTB	6.42	7.00	0.01	3.41MLN
THG	61.20	6.99	0.02	52400
FIT	17.60	6.99	0.08	13.00MLN
KPF	24.50	6.99	0.01	20600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDP	31.45	-6.95	-0.03	94700
SMA	9.31	-6.90	0.00	3000
HOT	30.45	-6.60	-0.01	100.00
HVX	3.40	-5.56	0.00	10800
DAT	29.40	-4.55	-0.02	800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.2	1,412	10.8	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	29.9	3,109	9.6	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	81.2	3,450	23.5	4.8	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.8	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	38.9	2,948	13.2	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.0	13,673	4.2	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	52.3	5,316	9.8	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	82.5	5,241	15.7	3.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	108.3	5,405	20.0	4.2	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.1	2,011	9.5	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.7	1,918	11.8	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	17.4	-151		1.4	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	62.5	4,236	14.8	3.3	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.0	1,179	28.8	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.3	6,418	6.7	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	42.8	3,241	13.2	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	24.1	2,507	9.6	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	27.0	879	30.7	1.3	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	30.3	2,067	14.7	2.2	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	30.3	2,067	14.7	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.9			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	31.8	2,528	12.6	1.3	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	92.0	2,067	44.5	5.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	120.8	8,517	14.2	3.6	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	33.4	2,627	12.7	1.7	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	287.0	9,855	29.1	11.9	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.4	3,674	17.5	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.5	1,928	15.3	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	81.6	4,592	17.8	3.7	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	18.8	0	32.2	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.8	1,709	8.7	1.0	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.3	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	197.8	6,312	31.3	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.3	702	30.3	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	37.2	1,816	20.5	3.0	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	34.6	3,258	10.6	1.7	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	107.0	4,630	23.1	4.2	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.8	5,479	8.5	2.3	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	10.6	885	12.0	0.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.6	4,092	10.2	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.4	4,784	23.1	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	34.9	4,111	8.5	1.7	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.9	1,001	33.9	2.7	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	107.0	4,105	26.1	9.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639